

# ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN NGHỆ AN

ThS. NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG & ThS. NGUYỄN THỊ THU CÚC\*

*Bài nghiên cứu tập trung đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn từ thị trường vốn chính thức - hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) và quỹ tín dụng - của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên một số nội dung. Với vai trò là nguồn cung cấp vốn chủ yếu cho các doanh nghiệp, hệ thống các tổ chức tài chính - tín dụng này sẽ có ảnh hưởng khá lớn đến quy mô của thị trường vốn và tốc độ tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp.*

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây kinh tế tỉnh Nghệ An có bước tăng trưởng khá mạnh mẽ, dần trở thành trung tâm kinh tế của khu vực miền Trung. Sự tăng trưởng kinh tế đó phần nhiều là nhờ sự đóng góp của khu vực doanh nghiệp tại địa bàn này, trong đó sự đóng góp vào tăng trưởng của khu vực DNNVV ngày càng gia tăng, khẳng định vai trò và vị trí của loại hình doanh nghiệp này trong các hoạt động kinh tế thực tiễn. Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp đã kéo theo nhiều yêu cầu cần thiết phục vụ cho hoạt động của các thực thể kinh tế này, trong đó vốn đầu tư là một trong những yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng. Đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV, trong những năm vừa qua, hệ thống các tổ chức tài chính tín dụng trên địa bàn tỉnh cũng có bước phát triển nhất định cả về quy mô các tổ chức, quy mô dư nợ tín dụng cho vay và khối lượng vốn huy động được.

Nguồn vốn tín dụng từ hệ thống các NHTM và quỹ tín dụng là những nguồn vốn chính thức trên thị trường vốn, hoạt động mang tính chuyên nghiệp có vai trò rất quan trọng nhằm cung ứng vốn cho khu vực doanh nghiệp nói chung và các

DDNVV nói riêng. Như đã thống kê từ kết quả khảo sát, hệ thống tín dụng chính thức bao gồm các NHTM và quỹ tín dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An thu hút được một tỷ lệ rất lớn các DNNVV, đặc biệt là đối với hệ thống các NHTM trong nước. Với hệ thống gồm hàng chục chi nhánh các NHTM nhà nước, ngân hàng cổ phần, hệ thống quỹ tín dụng (bao gồm các chi nhánh quỹ tín dụng nhân dân và các quỹ tín dụng địa phương đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay) đã thu hút được một lượng vốn khá lớn đáp ứng cho nhu cầu huy động vốn của khu vực doanh nghiệp ở đây.

## 2. Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hệ thống NHTM và quỹ tín dụng đối với các DNNVV

### 2.1 Mục đích vay vốn từ các ngân hàng và quỹ tín dụng của các DNNVV

Nguồn vốn của một doanh nghiệp sau khi huy động được phân bổ cho các danh mục khác nhau như bổ sung vào vốn lưu động, tái đầu tư hay đầu tư mới cho tài sản cố định, hay để thực hiện các dự án. Cơ cấu đầu tư vào các danh mục này phản ánh sự hoạt động đang diễn ra của các doanh nghiệp hay chiến lược phát triển của các doanh nghiệp. Số liệu tổng hợp trong Bảng 1 cho thấy

các DNNVV của tỉnh rất ưu tiên và chủ yếu tập trung vốn huy động được từ hệ thống ngân hàng và quỹ tín dụng vào bổ sung vốn lưu động. Vốn huy động được dành cho đầu tư tài sản cố định và thực hiện dự án chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn so với đầu tư cho vốn lưu động.

Đối với khoản đầu tư lớn nhất, trung bình trong ba năm vừa qua, gần 67% số doanh nghiệp vay vốn từ hệ thống các NHTM và quỹ tín dụng dành để bổ sung vào vốn lưu động - chiếm tỷ lệ cao nhất - trong khi đó chỉ có trên 17% doanh nghiệp có khoản đầu tư lớn nhất dành cho tài sản cố định và từ 12% đến 16% là cho thực hiện dự án.

Đối với khoản đầu tư lớn thứ hai, thì mục đích vay vốn từ các ngân hàng và quỹ tín dụng của doanh nghiệp có thay đổi, tập trung chủ yếu vào đầu tư vốn cố định, với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là gần 50%. Mục đích bổ sung vốn lưu động và thực hiện dự án chỉ chiếm khoảng từ 22% đến 28% số doanh nghiệp lựa chọn cho mỗi mục đích đầu tư.

Khoản đầu tư nhỏ nhất, tức khoản đầu tư thứ ba thì tới gần 55% số doanh nghiệp dùng khoản này đầu tư cho việc thực hiện các dự án. Mục đích quan trọng thứ 2 của khoản vay này được các doanh nghiệp lựa chọn là đầu tư vào tài sản cố định.

**Bảng 1. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng vốn vay cho các mục đích và phân theo mức độ vốn đầu tư giai đoạn 2007-2009**

DVT: %

	2007	2008	2009
<b>1. Đầu tư lớn nhất</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Bổ sung vào vốn lưu động	69,29	67,11	64,49
Đầu tư vào tài sản cố định	18,57	17,45	19,57
Thực hiện dự án	12,14	15,44	15,94
<b>2. Đầu tư lớn thứ hai</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Bổ sung vào vốn lưu động	25,30	28,24	27,27
Đầu tư vào tài sản cố định	51,81	49,41	46,75
Thực hiện dự án	22,89	22,35	25,97
<b>3. Đầu tư lớn thứ ba</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Bổ sung vào vốn lưu động	9,09	12,50	18,18
Đầu tư vào tài sản cố định	36,36	33,33	27,27
Thực hiện dự án	54,55	54,17	54,55

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2009

Như vậy, có thể thấy mục đích vay vốn của các DNNVV từ ngân hàng, quỹ tín dụng được sử dụng nhiều nhất cho việc bổ sung vốn lưu động, tiếp đến là đầu tư tài sản cố định và cuối cùng là cho việc thực hiện các dự án. Cũng cần nói thêm rằng vay vốn thực hiện dự án cũng chỉ có một số ít doanh nghiệp thực hiện và trong cơ cấu vốn vay thực hiện dự án cũng lại được phân theo mục đích cụ thể là phần đầu tư tài sản cố định, phần vốn lưu động trong dự án kinh doanh.

## 2.2 Thời hạn của vốn vay ngân hàng và quỹ tín dụng mà các doanh nghiệp huy động

Kết quả khảo sát về thời hạn vay vốn các doanh nghiệp thực hiện trong ba năm vừa qua cho thấy gần 60% các DNNVV có các khoản vay lớn nhất là vay ngắn hạn. Vay trung hạn chiếm tỷ lệ trên 30% tổng số doanh nghiệp và chỉ khoảng gần 10% doanh nghiệp có khoản vay lớn nhất là vay dài hạn trên 5 năm.

Như vậy, có thể thấy vay vốn ngắn hạn và trung hạn là 2 hình thức phổ biến nhất đối với DNNVV. Điều này cũng phù hợp với thực tế là các điều kiện vay dài hạn phức tạp hơn, thậm chí cả lãi suất cũng cao hơn vay ngắn hạn. Điều này cũng cho thấy vay ngắn hạn sẽ linh hoạt cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn khi có sự biến động về lãi suất. Hay nói cách khác, tỷ lệ vay vốn ngắn hạn cao sẽ tăng sự nhạy cảm của lãi suất đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp. Năm 2008, trong tổng số các doanh nghiệp điều tra có 73,8% doanh nghiệp vay vốn từ ngân hàng, quỹ tín dụng với tổng số vốn vay là 1.740,247 triệu đồng thì sang năm 2009 có 77,1% số doanh nghiệp vay vốn, cao hơn năm 2008 nhưng tổng số vốn vay lại giảm đi chỉ còn 1.675,257 triệu đồng, bằng 96,3% năm 2008. Đây là năm có sự biến động rất lớn về lãi suất trong hệ thống ngân hàng với lãi suất cơ bản rất cao, bình quân 10,9% năm so với 2008 chỉ có 8,3% năm. Rõ ràng là lãi suất tăng đã làm cho doanh nghiệp giảm vay vốn một cách khá rõ rệt.

## 2.3 Các hình thức vay chủ yếu

Trong thị trường vốn nói chung, để huy động được một nguồn vốn nhất định, các doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều hình thức vay vốn mà các tổ chức tài chính tín dụng quy định. Tuy nhiên, vay vốn dựa trên thế chấp tài sản, tức có tài sản đảm bảo nhất định theo quy định của các ngân hàng, quỹ tín dụng vẫn chiếm vị trí quan trọng và phổ biến.

**Bảng 2. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện vay vốn phân theo hình thức vay**

DVT: %

Hình thức vay	2007	2008	2009
Thế chấp	76,30	77,50	77,30
Tín chấp	11,80	11,80	11,00
Bảo lãnh	11,80	10,70	11,70

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát doanh nghiệp 2009

Việc vay vốn dựa vào tài sản bảo đảm của người đi vay tuy có thể giúp các tổ chức tín dụng hạn chế được rủi ro của khoản cho vay, nhưng phần nào lại có ảnh hưởng, hạn chế đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp, nhất là đối với DNNVV khi nguồn tài sản thế chấp rất hạn chế. Kết quả tổng hợp từ khảo sát doanh nghiệp cho thấy trên 76% các khoản vay từ ngân hàng, quỹ tín dụng của doanh nghiệp là bằng hình thức vay qua thế chấp. Hình thức vay bằng tín chấp và bảo lãnh chỉ chiếm trên 10% cho mỗi hình thức vay. Đây là hai hình thức cần được khuyến khích thực hiện khi tiến hành cho các doanh nghiệp vay, vì nó giúp doanh nghiệp giảm bớt các quy định chặt chẽ về tài sản thế chấp, có điều kiện thuận lợi tăng quy mô vốn. Tuy nhiên các hình thức này đòi hỏi doanh nghiệp phải có nhiều điều kiện cần đáp ứng được theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng như: năng lực cân đối tài chính, năng lực thị trường, uy tín với khách hàng, tính khả thi của các dự án... Kết quả khảo sát phản ánh sự chậm phát triển các hình thức vay dựa trên tín chấp và bảo lãnh khi tỷ lệ doanh nghiệp được vay vốn thông qua các hình thức này hầu như không có thay đổi gì trong 3 năm liền. Tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ của tỉnh ít được vay theo các hình thức này có nhiều nguyên nhân. Một trong các nguyên nhân có thể các DNNVV của Nghệ An là có năng lực cân đối tài chính kém, không có sự minh bạch trong sổ sách kế toán, trình độ của nhiều chủ doanh nghiệp về kinh doanh và phát triển thị trường hết sức hạn chế... do đó, chưa gây được niềm tin ở các tổ chức tín dụng. Song bên cạnh đó, sự phụ thuộc của các tổ chức tín dụng vào hình thức thế chấp, có thể cho thấy một phần nào đó trình độ chưa đáp ứng được của các cán bộ thẩm định tại các tổ chức này cũng gây ảnh hưởng lớn đến khả năng đi vay của các

doanh nghiệp theo các hình thức nêu trên.

#### 2.4. Những khó khăn của DNNVV khi tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng

Dựa trên kết quả khảo sát về khó khăn của các DNNVV khi tiếp cận với nguồn vốn tín dụng từ các NHTM và quỹ tín dụng, có thể nói việc vay vốn đối với khu vực doanh nghiệp này còn gặp nhiều trở ngại trong những năm gần đây. Một tỷ lệ khá lớn các doanh nghiệp được hỏi đồng ý là có khó khăn khi đi vay vốn từ các tổ chức tín dụng, với tỷ lệ 47,2% trong tổng số các doanh nghiệp vay vốn từ các nguồn này.

Nguyên nhân cản trở lớn nhất đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng là các điều kiện cho vay quá chặt chẽ và thủ tục hành chính phức tạp. Cả 2 nguyên nhân này đều có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là khó khăn chiếm tới trên 80% số doanh nghiệp đã được vay vốn. Các nguyên nhân khác xuất phát từ phía các tổ chức tín dụng cũng được nhiều doanh nghiệp phản ánh là có ảnh hưởng không tốt đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của họ. Cụ thể, thời gian thẩm định hồ sơ vay vốn của các tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhìn chung còn kéo dài, quy trình chưa được rút gọn, chưa nhanh chóng tạo điều kiện để doanh nghiệp sớm có vốn triển khai các hoạt động đầu tư; nhiều doanh nghiệp còn phải chấp nhận lệ phí vay cao và thậm chí phải chi những khoản phí vay không chính thức; ngoài ra, khá nhiều doanh nghiệp cho rằng các NHTM và quỹ tín dụng còn có sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp - doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước - trong các hoạt động cho vay.

Tuy nhiên, những nguyên nhân xuất phát từ bản thân các doanh nghiệp cũng được họ nhìn nhận là những khó khăn cản trở đến việc tiếp cận vốn tín dụng. Mặc dù không được nhiều doanh nghiệp đồng ý so với các nguyên nhân khác, nhưng điều này phản ánh sự thay đổi trong nhận thức của nhiều doanh nghiệp về khả năng tiếp cận nguồn vốn trong thời gian qua. Trên 60% doanh nghiệp còn khó khăn khi không đủ tài sản thế chấp; gần 25% doanh nghiệp đồng ý là họ còn thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay; sự không minh bạch và không đầy đủ trong hệ thống kế toán doanh nghiệp cũng được nhiều DNNVV đồng ý, với tỷ lệ trên 10%.

**Bảng 3. Khó khăn vay vốn từ các tổ chức tín dụng phân theo từng nguyên nhân**

Nguyên nhân khó khăn	Rất khó khăn	Khó khăn	Ít khó khăn	Không khó khăn	Điểm trung bình
1. Thủ tục hành chính phức tạp	10,1	31,7	39,2	19,0	2,7
2. Có sự phân biệt giữa DN nhà nước và DN ngoài nhà nước	7,7	10,3	25,6	56,4	3,3
3. Các điều kiện cho vay quá chặt chẽ	12,1	31,8	40,9	15,2	2,6
4. Phí vay không chính thức quá lớn	6,5	16,1	22,6	54,8	3,3
5. Lệ phí vay cao	5,1	25,6	20,5	48,7	3,1
6. Hệ thống kế toán của doanh nghiệp không hoàn chỉnh	3,3	6,7	3,3	86,7	3,7
7. Doanh nghiệp thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay	12,1	6,1	6,1	75,8	3,5
8. Thời gian thẩm định kéo dài	6,7	22,2	44,4	26,7	2,9
9. Doanh nghiệp không đủ tài sản để thế chấp	23,7	7,9	31,6	36,8	2,8

*Nguồn:* Tổng hợp từ kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2009

Thông qua số liệu mà Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Nghệ An tổng hợp về tỷ lệ dư nợ tín dụng cho vay xét theo các lĩnh vực như dư nợ tín dụng tính đến 12/2009 đối với khu vực doanh nghiệp của các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh xét theo các loại hình doanh nghiệp được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây.

**Bảng 4. Dư nợ tín dụng cho vay doanh nghiệp của hệ thống các ngân hàng trên, xét theo các loại hình doanh nghiệp năm 2009**

Loại hình doanh nghiệp	Tỷ lệ dư nợ tín dụng cho vay (%)
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	18,4
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	11,5
Công ty TNHH nhà nước	0,2
Công ty TNHH tư nhân	11,6
Công ty cổ phần nhà nước	7,0
Công ty cổ phần khác	6,1
Doanh nghiệp tư nhân	1,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,15
Kinh tế tập thể	0,6
Kinh tế cá thể	5,3

*Nguồn:* Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Nghệ An

Nhu cầu vốn của khu vực doanh nghiệp tỉnh trong ba năm trở lại đây (từ 2007) có biến động

nhieu, dư nợ tín dụng cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tổng cộng tăng trung bình 20% đến 25%/năm. Năm 2008, dư nợ tín dụng của hệ thống quỹ tín dụng tỉnh là 27%, cao hơn so với hệ thống các NHTM. Dư nợ tín dụng của hệ thống các NHTM tỉnh tăng không chỉ hoàn toàn do đáp ứng nhu cầu vốn của các doanh nghiệp địa phương, mà một phần còn đáp ứng nhu cầu vốn của các địa phương khác, một số ngân hàng đầu tư ra các địa phương khác thông qua các hợp đồng cho vay trên cơ sở đồng tài trợ, đặc biệt là đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn. Trong cơ cấu dư nợ tín dụng cho vay của hệ thống NHTM thì xu hướng cho vay trung và dài hạn tăng lên, trong khi đó, cho vay ngắn hạn giảm xuống. Năm 2008, trong tổng dư nợ tín dụng cho vay của các ngân hàng và tổ chức tín dụng địa phương thì cho vay trung và dài hạn chiếm 57%, cho vay ngắn hạn chiếm 43%. Ngược lại, huy động vốn của hệ thống NHTM và các tổ chức tín dụng thì chủ yếu là ngắn hạn, chiếm 77,4%; trong khi đó, huy động vốn trung và dài hạn chỉ chiếm có 22,6%. Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Nghệ An thì trong những năm tới, nhu cầu về vốn của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV sẽ tiếp tục tăng. Năm 2009, sau khi gói kích cầu của Chính phủ được triển khai trên địa bàn tỉnh, tình hình cho vay vốn ưu đãi trở nên nhộn nhịp hơn, số lượng doanh nghiệp đến các NHTM để tìm hiểu và thực

hiện các khoản vay đông lên không còn thừa thớt như tình hình cuối năm 2008. Bên cạnh đó, để giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp đã thực hiện các khoản vay trước thời điểm tháng 1/2009, nhiều NHTM trên địa bàn tỉnh đã thực hiện chủ trương của Ngân hàng Nhà nước về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời điểm.

### **3. Đánh giá của các NHTM, các quỹ tín dụng về khả năng tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp Nghệ An**

*Một là*, đối với hầu hết các ngân hàng (kể cả NHTM nhà nước và ngân hàng cổ phần) và quỹ tín dụng thì đều không có sự phân biệt giữa các hình thức doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, hay doanh nghiệp ngoài nhà nước; doanh nghiệp lớn hay doanh nghiệp nhỏ về thủ tục và quy định cho vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Các ngân hàng tạo mọi điều kiện cho khách hàng đến vay vốn, tuy nhiên, mục tiêu của nhiều ngân hàng là hướng tới mở rộng các khách hàng là các DNNVV, vì theo họ nhận định đây là khu vực khách hàng rất có tiềm năng: như số lượng doanh nghiệp lớn, linh hoạt trong kinh doanh, chuyển đổi vốn nhanh. Thông thường, mọi doanh nghiệp đến với các ngân hàng để vay vốn đều được tiếp nhận hồ sơ để thẩm định, việc quyết định cho một khách hàng vay thường dựa trên một số mặt chủ yếu sau: tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh; khả năng tài chính thông qua các tài sản thế chấp có đủ đảm bảo cho số lượng vốn mà doanh nghiệp muốn vay hay không; năng lực tài chính của doanh nghiệp có hợp lý không, thể hiện ở chỗ khả năng cân đối tài chính có đảm bảo không. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp tuy có quy mô lớn nhưng khả năng cân đối tài chính không được đảm bảo, hoặc không cân đối được, do đó ngân hàng không cho vay, nhưng ngược lại nhiều DNNVV có khả năng cân đối tài chính tốt đã được ngân hàng quyết định cho vay; cũng như kinh nghiệm của doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh có liên quan đến ngành đầu tư cần xin vay vốn ngân hàng; mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp đến thị trường như thế nào.

*Hai là*, nhìn chung tốc độ tăng trưởng dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng tại Nghệ An là khoảng 20%/năm, một số ngân hàng có tốc độ

tăng trưởng cao hơn vào khoảng 25% đến 27%/năm, chủ yếu là cho vay đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, cho vay trung và dài hạn chiếm khoảng 40%; ngắn hạn chiếm 60%. Số lượng DNNVV chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số khách hàng, và theo nhận định của các ngân hàng, đối tượng khách hàng là các DNNVV có nhiều ưu thế như linh hoạt trong kinh doanh, quay vòng vốn nhanh, do đó khả năng thu hồi lãi và vốn thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp có quy mô lớn. Chủ trương của các ngân hàng là qua sàng lọc các đối tượng khách hàng này sẽ tập trung các doanh nghiệp có tiềm năng, từ đó cho vay vốn, tái cấp vốn để giúp doanh nghiệp từ chỗ có quy mô nhỏ trở thành quy mô lớn hơn, có tiềm năng thị trường và tài chính phát triển, nhờ vậy chi nhánh có nguồn thu từ lãi cho vay ổn định trong dài hạn. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, trong những năm gần đây, việc cho vay đối với các đối tượng này trở nên khó khăn hơn so với các doanh nghiệp ngoài nhà nước, nguyên nhân là do các doanh nghiệp nhà nước còn cứng nhắc trong nguồn tài sản do vốn chủ sở hữu - là sở hữu nhà nước chi phối theo quy định - do đó tính linh hoạt trong thay đổi cơ cấu nguồn vốn có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay của chi nhánh nói riêng, các tổ chức tài chính khác trên địa bàn nói chung.

*Ba là*, một thực trạng diễn ra đó là nhiều doanh nghiệp, nhất là các DNNVV, doanh nghiệp tư nhân chưa thể tiếp cận hoặc không thể tiếp cận được các nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Có nhiều nguyên nhân, tuy nhiên phần nhiều các nguyên nhân là xuất phát từ phía các doanh nghiệp như: năng lực tài chính yếu kém; trình độ quản lý sản xuất kinh doanh thấp; khả năng tín chấp không đảm bảo; tính khả thi của các phương án sản xuất kinh doanh không đạt theo yêu cầu của đơn vị cho vay; năng lực thị trường thấp; minh bạch trong hệ thống tài chính, kế toán của doanh nghiệp không có, đều là những nguyên nhân làm cho doanh nghiệp khó tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng. Tuy nhiên, theo các ngân hàng thì hiện tại khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp hiện nay vẫn là tài sản thế chấp và sự không minh bạch trong sổ sách kế toán. Theo các NHTM thì rất nhiều

DDNVV đều không thực hiện hạch toán kế toán doanh nghiệp, do vậy năng lực tài chính hết sức kém, mập mờ dẫn đến không có sự minh bạch trong tài chính, đây được cho là một tồn tại lớn của DDNVV của tỉnh, cản trở trực tiếp đến việc tiếp cận nguồn vốn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Có thực tế là ngân hàng khi tiến hành cho một doanh nghiệp vay đã phát hiện ra doanh nghiệp đó đang có những khoản nợ xấu tại các ngân hàng khác. Ngoài ra, đối với các khách hàng có những phương án kinh doanh khả thi, rất khả thi nhưng khi tài sản thế chấp không đáp ứng được thì ngân hàng cũng không thể tiến hành cho vay được, vì theo ngân hàng thì khả năng rủi ro đối với những dự án như vậy vẫn rất có thể xảy ra trong môi trường kinh doanh hiện nay. Trong thực tế, các ngân hàng cho rằng đã gặp rất nhiều khách hàng đến vay nhưng không đảm bảo được năng lực tài chính cho tài sản bảo đảm đi vay. Song bên cạnh đó, một số ngân hàng đánh giá khá tốt về khả năng tiếp cận của các khách hàng doanh nghiệp. Họ cho rằng phần lớn các khách hàng là DDNVV đến với ngân hàng đều đã được cho vay, vì hồ sơ vay vốn, trong đó năng lực tài chính và tài sản thế chấp đảm bảo được yêu cầu của ngân hàng đề ra. Những cản trở trong việc tiếp cận vốn của ngân hàng đối với các DDNVV nhìn chung là không có nhiều kể cả từ phía khách hàng hay từ phía ngân hàng. Điều quan trọng khi khách hàng vay vốn là sự tự tin vào khả năng thanh toán tiền vay và lãi cho ngân hàng đúng hạn.

Những nguyên nhân từ phía ngân hàng và các tổ chức tín dụng gây khó khăn cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn sản xuất kinh doanh thì theo Ngân hàng Nhà nước là hầu như không có. Thứ nhất là không có sự phân biệt giữa các khách hàng là doanh nghiệp đến các NHTM và các tổ chức tín dụng khác; thủ tục và điều kiện cho vay chặt chẽ là tùy thuộc vào từng ngân hàng để đảm bảo tránh rủi ro theo từng hợp đồng vay, còn nếu tổ chức tài chính tín dụng nới lỏng các điều kiện cho vay thì họ chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với khoản cho vay đó. Điều này hoàn toàn là phù hợp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường. Thứ hai, năng lực của cán bộ tín dụng có thể đảm bảo tư vấn cho khách hàng mà không gây khó

khăn gì lớn trong tiến trình thực hiện các thủ tục cho vay, kiểm soát trả nợ của khách hàng. Trên thực tế, thì năng lực của cán bộ tín dụng bị giới hạn trong một mức nhất định theo quy định của ngân hàng, ví dụ như một cán bộ tín dụng chỉ được quyết định cho vay ở một mức độ vốn nhất định, nếu vượt quá mức đó thì sẽ phải thông qua sự thẩm định của Hội đồng thẩm định của chi nhánh ngân hàng, còn mức cho vay cao hơn thì phải thông qua Ban kiểm định của Hội sở của Ngân hàng. Do vậy việc thẩm định, kiểm định đối với các khoản vay là được đảm bảo. Về tín chấp, thì cũng tùy theo mức độ uy tín của người đi vay hoặc về bảo lãnh thì tùy theo uy tín, vị trí của người đứng ra bảo lãnh mà các ngân hàng tiến hành cho vay.

**Bốn là**, về tư vấn của các tổ chức tài chính tín dụng thì hầu như các ngân hàng mới chỉ tư vấn theo dự án, cụ thể như tư vấn trong quy trình thẩm định và trong triển khai dự án, tư vấn trong việc hình thành nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp, chứ hầu như chưa tư vấn cho khách hàng về định hướng ngành nghề sản xuất kinh doanh có lợi nhuận tiềm năng, chưa tư vấn về phát triển năng lực doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, một số chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tư vấn cho khách hàng về những vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm, nhưng chưa nắm được, hay tư vấn mang tính định hướng cho doanh nghiệp, ví dụ như các ngân hàng có hoạt động chuyên nghiệp như Sacombank, Vietcombank.

**Năm là**, khả năng đáp ứng nhu cầu vốn phát triển sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp được các tổ chức tín dụng cho là khá khả quan, có đủ khả năng cung ứng vốn cho sản xuất kinh doanh đối với DDNVV của tỉnh, vì nếu nhu cầu vốn của khu vực doanh nghiệp tỉnh tăng lên, ngân hàng sẽ đánh giá và điều chuyển vốn trong hệ thống các chi nhánh của ngân hàng trên toàn quốc, những địa phương nào có tiềm năng phát triển về sản xuất kinh doanh, nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh tăng, thì ngân hàng sẽ có phương án luân chuyển vốn để đưa vốn về những địa phương đó.

#### 4. Khuyến nghị và đề xuất của các tổ chức tín dụng

**Thứ nhất**, các DNNVV nói riêng, khu vực doanh nghiệp nói chung cần thực hiện tốt hạch toán doanh nghiệp để tạo điều kiện cho các ngân hàng có đủ độ tin cậy về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, do đó mới có thể làm cơ sở cho ngân hàng trong việc thực hiện cho vay. Cần có chính sách để khuyến khích, buộc các DNNVV thực hiện hạch toán sản xuất kinh doanh của mình, làm cơ sở cho sự minh bạch trong tài chính của khu vực doanh nghiệp này.

**Thứ hai**, để nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng, thì doanh nghiệp cần am hiểu sâu về thị trường mình đang hoạt động, đồng thời cần có khả năng cân đối giữa nguồn vốn tự có và số lượng vốn cần đi vay. Do vậy, khi tiếp cận ngân hàng sẽ dễ cho doanh nghiệp hơn.

**Thứ ba**, mục tiêu của các ngân hàng là mở rộng các đối tượng khách hàng, đặc biệt là các DNNVV trên địa bàn tỉnh, do vậy ngân hàng đề nghị được các cơ quan chức năng của tỉnh có liên quan, đặc biệt là Sở Kế hoạch & Đầu tư có các hoạt động hay tổ chức các buổi gặp mặt để các ngân hàng có điều kiện giao lưu, tọa đàm với khu vực doanh nghiệp của tỉnh, qua đó vừa để tìm hiểu nhu cầu vốn của doanh nghiệp, vừa để ngân hàng

có dịp trình bày với doanh nghiệp những dịch vụ, ưu đãi của ngân hàng với các doanh nghiệp;

**Thứ tư**, đề nghị Ngân hàng Nhà nước đổi mới các quy định liên quan đến lãi suất. Cụ thể, từ 2007 trở về trước, với quy định về lãi suất thoả thuận thì các ngân hàng có nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp vay, tuy nhiên từ 2008 với quy định mới về lãi suất cơ bản, thực tế là giới hạn về lãi suất huy động và cho vay đã gây khó khăn rất nhiều cho doanh nghiệp hiện nay trong việc cân đối giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay;

**Thứ năm**, tiếp tục cải cách hành chính, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh, cũng như hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu chế xuất■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2006), *Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC về việc ban hành Chế độ kế toán DNNVV*, Hà Nội, 14/9/2006.
2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Nghệ An (2008,2009), *Báo cáo tình hình hoạt động ngân hàng trên địa bàn và việc triển khai chương trình chống lạm phát của Chính phủ*, Nghệ An.
3. Sở Kế hoạch & Đầu tư Nghệ An (2009), *Báo cáo xác định nhu cầu về vốn và khả năng tiếp cận nguồn vốn của các DNNVV với các tổ chức tín dụng và một số khuyến nghị*, Nghệ An.

